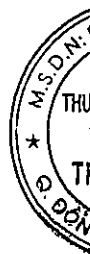




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý I năm 2025 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo, theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.671.682	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	6.532.728	13.733.896
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		162.581.521	156.621.197
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	159.465.403	148.504.815
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	3.116.118	8.116.382
Chứng khoán kinh doanh	8	408.011	-
Chứng khoán kinh doanh		408.011	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	44.198	-
Cho vay khách hàng		642.701.615	604.781.762
Cho vay khách hàng	10	653.320.053	615.879.792
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(10.618.438)	(11.098.030)
Hoạt động mua nợ	12	2.729.061	6.129.409
Mua nợ		2.782.492	6.185.407
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(53.431)	(55.998)
Chứng khoán đầu tư		56.970.847	51.054.855
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	56.223.068	50.124.274
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	992.927	992.927
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(245.148)	(62.346)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		22.834.965	22.199.965
Đầu tư vào công ty con	14.1	22.768.790	22.133.790
Đầu tư dài hạn khác	14.2	189.210	189.210
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(123.035)	(123.035)
Tài sản cố định		1.629.143	1.693.650
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.350.504	1.393.324
Nguyên giá tài sản cố định		3.028.623	3.000.501
Hao mòn tài sản cố định		(1.678.119)	(1.607.177)
Tài sản cố định vô hình	15.2	278.639	300.326
Nguyên giá tài sản cố định		1.214.221	1.204.552
Hao mòn tài sản cố định		(935.582)	(904.226)
Tài sản Có khác		43.222.647	21.472.793
Các khoản phải thu	16.1	30.795.406	9.567.002
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	7.852.524	7.164.165
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.2	11.667	11.667
Tài sản Có khác	16.3	4.670.627	4.842.936
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(107.577)	(112.977)
TỔNG TÀI SẢN		942.326.418	879.835.816

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	939.577	5.713
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		939.577	5.713
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng khác		172.202.661	190.191.628
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	92.922.785	111.820.871
Vay các TCTC, TCTD khác	18.2	79.279.876	78.370.757
Tiền gửi của khách hàng	19	554.391.109	485.735.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	32.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	9.192	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	21	54.805.599	46.596.226
Các khoản nợ khác		15.735.393	16.974.628
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	10.806.117	9.737.681
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	4.929.276	7.236.947
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		798.083.531	739.547.039
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		79.339.236	79.339.236
- Thặng dư vốn cổ phần		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của TCTD		12.110.197	12.110.197
Lợi nhuận chưa phân phối		28.800.908	24.846.798
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	144.242.887	140.288.777
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		942.326.418	879.835.816

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

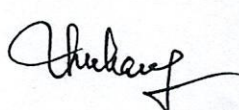
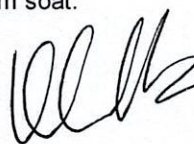
CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	797.214.087	676.706.260
Cam kết bảo lãnh vay vốn		1.074.741	848.721
Cam kết giao dịch hối đoái		439.142.570	294.393.922
- Cam kết mua ngoại tệ		2.540.483	2.972.620
- Cam kết bán ngoại tệ		1.951.492	1.955.905
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		217.610.018	145.015.029
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		217.040.577	144.450.368
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		19.128.673	16.461.049
Bảo lãnh khác		24.954.785	26.008.227
Các cam kết khác		312.913.318	338.994.341
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		235.565.693	221.212.186
Các khoản mục ngoại bảng khác	38	289.435.604	216.831.930
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38.1	4.546.948	5.050.906
Nợ khó đòi đã xử lý	38.2	66.307.955	60.160.129
Tài sản và chứng từ khác	38.3	218.580.701	151.620.895
		1.086.649.691	893.538.190

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt


Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-04-2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

		Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	18.318.945	15.544.173
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(8.214.888)	(7.322.350)
Thu nhập lãi thuần		10.104.057	8.221.823
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.741.858	2.347.325
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.085.906)	(1.320.413)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	655.952	1.026.912
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	124.952	288.634
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	2.598	34.572
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(127.040)	37.198
Thu nhập từ hoạt động khác		1.619.604	1.067.904
Chi phí cho hoạt động khác		(1.052.227)	(850.930)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	567.377	216.974
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.327.896	9.826.113
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(2.842.876)	(2.419.472)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.485.020	7.406.641
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(3.542.844)	(2.486.483)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.942.176	4.920.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(988.066)	(987.606)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	3.574
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(988.066)	(984.032)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.954.110	3.936.126

Người lập:

Người kiểm soát:









Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-04-2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

		Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.494.857	15.227.604
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.010.867)	(9.142.492)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		731.865	1.039.921
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		66.888	420.790
Thu nhập khác		(43.189)	(111.606)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		602.383	327.653
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.236.684)	(2.060.595)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(2.414.051)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		7.191.202	4.201.275
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		5.000.264	(8.634.075)
Tăng/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.507.172)	12.038.960
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(44.198)	(486.102)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(35.376.870)	(14.848.158)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(2.650.223)	(1.825.275)
Tăng/(Giảm) khác về tài sản hoạt động		(21.065.263)	3.138.333
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		933.864	(4.006.446)
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		(17.988.967)	1.624.312
Tăng tiền gửi của khách hàng		68.655.372	13.148.144
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.209.373	(6.696.180)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(1.702)	(3.655)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(32.213)	(127.622)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(1.380.959)	(1.236.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.942.508	(3.712.861)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

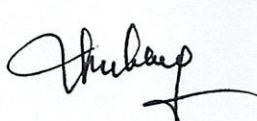
	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(33.244)	(873)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.182	925
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(635.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(660.062)	52
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.282.446	(3.712.809)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	164.387.000	108.172.371
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34 170.669.446	104.459.562

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-04-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có năm (5) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 11 tháng 12 năm 2024	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (*)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2025	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.900 tỷ đồng Việt Nam	99,42%
Ngân hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) (**)	Giấy phép hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng thương mại	0 đồng Việt Nam	100%

(*) Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 1.900 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 188.900.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,42%.

(**) Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) do Nhà nước là chủ sở hữu 100% vốn cho VPBank theo phương án chuyển giao bắt buộc được Chính phủ phê duyệt. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, GPBank tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do VPBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm GPBank

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 15.126 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.003 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và áp dụng các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật ban hành trong năm 2024 như sau:

Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro cho Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 7 tháng 9 năm 2024 đến đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31, và áp dụng nguyên tắc tính dự phòng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 86 và Điều 16 Thông tư 21 đối với các tài sản có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ cùng ngày.
Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết và chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) Ngân hàng trích lập dự phòng giảm giá theo Thông tư 48 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi, phí phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi có sự suy giảm giá trị khoản đầu tư so với giá trị đầu tư và được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư 48 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.11*.

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi có sự suy giảm giá trị khoản đầu tư so với giá trị đầu tư và được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư 48.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng kỳ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại thời điểm trích lập dự phòng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right\}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18 Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

► Đối với các khoản nợ có nợ gốc đang được hạch toán nội bảng:

- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau.
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán thì sau khi thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - + Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - + Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” hoặc “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.149.305	1.891.474
Tiền mặt bằng ngoại tệ	522.258	228.427
Vàng tiền tệ	119	28.388
	2.671.682	2.148.289

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	6.254.388	13.524.957
- Bằng ngoại tệ	278.340	208.939
	6.532.728	13.733.896

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2025, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.744.528	10.688.980
Bằng VND	11.878.040	9.269.427
Bằng ngoại tệ	866.488	1.419.553
Tiền gửi có kỳ hạn	146.720.875	137.815.835
Bằng VND	112.198.000	115.700.000
Bằng ngoại tệ	34.522.875	22.115.835
	159.465.403	148.504.815

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Bằng VND	3.116.118	8.116.382
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	280.079	3.019.398
	3.116.118	8.116.382

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	149.836.993	145.932.217
	149.836.993	145.932.217

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	408.011	-
	408.011	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2 Phân tích tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	408.011	-
Đã niêm yết	408.011	-
	<u>408.011</u>	<u>-</u>

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Dòng tiền vào Triệu đồng	Dòng tiền ra Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	247.718.139	237.346.902	(236.688.343)	658.559
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	42.480.522	42.763.292	(42.678.314)	84.978
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	205.237.617	194.583.610	(194.010.029)	573.581
Công cụ tài chính phái sinh khác	46.105.581	22.325.425	(22.939.786)	(614.361)
	<u>293.823.720</u>	<u>259.672.327</u>	<u>(259.628.129)</u>	<u>44.198</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	174.269.112	168.471.162	(167.867.987)	603.175
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	36.417.208	36.108.740	(36.071.453)	37.287
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	137.851.904	132.362.422	(131.796.534)	565.888
Công cụ tài chính phái sinh khác	74.648.583	24.252.977	(24.888.365)	(635.388)
	<u>248.917.695</u>	<u>192.724.139</u>	<u>(192.756.352)</u>	<u>(32.213)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	623.568.798	95,45	585.449.542	95,07
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	289.825	0,04	309.971	0,05
Các khoản trả thay khách hàng	152.662	0,02	153.473	0,02
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.957	0,00	14.430	0,00
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	0,00	2	0,00
Cấp tín dụng khác	29.302.811	4,49	29.952.374	4,86
	653.320.053	100	615.879.792	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	605.524.936	561.627.171
Nợ cần chú ý	26.030.297	35.507.938
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.873.448	6.555.076
Nợ nghi ngờ	6.086.496	6.809.697
Nợ có khả năng mất vốn	7.804.876	5.379.910
	653.320.053	615.879.792

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	253.736.208	223.433.816
Nợ trung hạn	219.118.312	223.568.384
Nợ dài hạn	180.465.533	168.877.592
	653.320.053	615.879.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	119.787	0,02	129.748	0,02
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.893	0,00	7.852	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	80.255	0,01	75.336	0,01
Công ty TNHH khác	198.113.706	30,32	170.043.836	27,61
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	115.270	0,02	93.813	0,02
Công ty cổ phần khác	187.610.048	28,72	178.455.863	28,98
Công ty hợp danh	2.464	0,00	1.002	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	48.092	0,01	51.021	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.087.209	0,17	3.770.491	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	58.491	0,01	60.237	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	266.072.249	40,72	263.187.588	42,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.587	0,00	3.003	0,00
Khác	2	0,00	2	0,00
	653.320.053	100	615.879.792	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.317.735	0,35	2.054.559	0,33
Khai khoáng	1.698.692	0,26	1.519.641	0,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34.575.137	5,29	30.747.223	4,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	774.478	0,12	861.118	0,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	149.596	0,02	146.670	0,02
Xây dựng	40.347.629	6,18	38.698.674	6,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80.622.676	12,34	70.911.252	11,51
Vận tải kho bãi	13.114.588	2,01	12.164.350	1,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.054.377	2,92	18.946.107	3,08
Thông tin và truyền thông	1.624.057	0,25	1.042.484	0,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20.944.945	3,21	17.748.007	2,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.336.291	26,37	167.101.845	27,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9.715.663	1,49	3.320.412	0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.038.327	0,47	2.937.827	0,48
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	8.768	0,00	10.696	0,00
Giáo dục và đào tạo	1.091.357	0,17	1.072.488	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	702.047	0,11	591.474	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.415.930	0,68	3.546.017	0,58
Hoạt động dịch vụ khác	2.552.637	0,39	2.274.013	0,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	144.593.027	22,12	146.331.260	23,76
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	99.642.096	15,25	93.853.675	15,24
	653.320.053	100	615.879.792	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Dự phòng chung	4.802.376	4.556.403
Dự phòng cụ thể	5.816.062	6.541.627
	10.618.438	11.098.030

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.556.403	6.541.627	11.098.030
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 33)	286.410	3.223.745	3.510.155
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(40.437)	(3.949.310)	(3.989.747)
Số dư cuối kỳ	4.802.376	5.816.062	10.618.438

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.691.208	4.689.239	8.380.447
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 33)	91.330	2.224.505	2.315.835
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(22)	(1.826.865)	(1.826.887)
Số dư cuối kỳ	3.782.516	5.086.879	8.869.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	2.782.492	6.185.407
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(53.431)	(55.998)
	2.729.061	6.129.409

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	2.782.492	6.185.407
	2.782.492	6.185.407

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.760.316	5.741.882
Nợ cần chú ý	-	443.525
Nợ có khả năng mất vốn	22.176	-
	2.782.492	6.185.407

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	55.998	114.765
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 34)	(2.567)	(32.356)
- Dự phòng chung	(11.224)	(29)
- Dự phòng cụ thể	8.657	(32.327)
Số dư cuối năm	53.431	82.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	56.207.711	50.108.917
Chứng khoán nợ Chính phủ, chính quyền địa phương	31.673.793	32.499.419
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	17.287.124	10.303.355
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.209.040</i>	<i>1.216.699</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.246.794	7.306.143
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	56.223.068	50.124.274
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(204.492)	(62.346)
Dự phòng chung	(48.951)	(54.796)
Dự phòng cụ thể	(147.991)	-
Dự phòng giảm giá	(7.550)	(7.550)
	56.018.576	50.061.928

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước tại 31 tháng 3 năm 2025 là 2.041.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.060.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 0 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	32.882.833	33.716.118
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	8.278.714	10.838.062
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	15.046.164	5.554.737
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	56.223.068	50.124.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.604.878	14.336.799
Nợ cần chú ý	-	1.300.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	36.000
Nợ nghi ngờ	-	720.000
Nợ có khả năng mất vốn	720.000	-
	23.324.878	16.392.799

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	54.796	-	7.550	62.346
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(5.845)	147.991	-	142.146
Số dư cuối kỳ	48.951	147.991	7.550	204.492

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	177.043	27.932	5.241	210.216
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(29.166)	85.127	-	55.961
Số dư cuối năm	147.877	113.059	5.241	266.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt VAMC	992.927	992.927
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	(40.656)	-
	<u>952.271</u>	<u>992.927</u>

Trái phiếu đặc biệt là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thay đổi dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro trích lập VAMC trong kỳ (Thuyết minh số 33)	<u>40.656</u>	<u>203.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản				
Ngân hàng TMCP Việt Nam				
Thịnh Vượng	115.000	100,00	115.000	100,00
Công ty Tài chính TNHH Ngân				
hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	50,00	5.576.018	50,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán				
VPBank	15.083.267	99,9537	15.083.267	99,9537
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	1.994.505	99,42	1.359.505	99,13
Ngân hàng thương mại TNHH MTV				
Dầu khí Toàn Cầu (GPBank)	-	100,00	-	0,00
	22.768.790		22.133.790	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(123.035)		(123.035)	
	22.645.755		22.010.755	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng				
(PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.175	1.575.578	208.936	196.850	47.962	3.000.501
Mua trong kỳ	-	356	28.398	2.767	-	31.521
Tăng khác	-	648	-	573	-	1.221
Thanh lý, nhượng bán	-	(145)	-	(2.133)	(2.342)	(4.620)
Số dư cuối kỳ	971.175	1.576.437	237.334	198.057	45.620	3.028.623
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	174.130	1.106.276	133.760	145.056	47.955	1.607.177
Khấu hao trong kỳ	6.170	57.690	5.623	6.072	7	75.562
Thanh lý, nhượng bán	-	(145)	-	(2.133)	(2.342)	(4.620)
Số dư cuối kỳ	180.300	1.163.821	139.383	148.995	45.620	1.678.119
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	797.045	469.302	75.176	51.794	7	1.393.324
Số dư cuối kỳ	790.875	412.616	97.951	49.062	-	1.350.504

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.039.527 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.039.969 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	1.139.425	1.204.552
Mua trong năm	-	1.723	1.723
Tăng khác	-	25.946	25.946
Thanh lý	(18.000)	-	(18.000)
Số dư cuối năm	47.127	1.167.094	1.214.221
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	903.358	904.226
Hao mòn trong năm	-	31.356	31.356
Số dư cuối năm	868	934.714	935.582
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	236.067	300.326
Số dư cuối năm	46.259	232.380	278.639

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 638.462 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 621.788 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	299.471	261.322
Các khoản phải thu bên ngoài	30.405.426	9.250.700
- Phải thu về thư tín dụng trả chậm (*)	4.188.641	4.895.385
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	1.463.027	162.855
Trong đó: Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành	652	-
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.315.177	1.338.649
- Phải thu từ bán nợ	21.413.624	-
- Phải thu về hoạt động thanh toán	1.006.695	1.414.058
- Tạm ứng nhà cung cấp	480.665	400.579
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	537.597	1.039.174
Mua sắm tài sản cố định	72.979	49.963
Xây dựng cơ bản dở dang	17.530	5.017
	30.795.406	9.567.002

(*) Đây là số dư của các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	173.673	180.696
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	954.281	934.709
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	5.660.870	4.843.895
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	1	5.437
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	809.376	869.227
Phí phải thu	254.323	330.201
	7.852.524	7.164.165

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Vật liệu	16.828	10.917
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	504.580	491.729
- Trong đó: Bất động sản	504.580	491.729
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4.147.431	4.340.290
Tài sản có khác	1.788	-
	4.670.627	4.842.936

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.602.917	4.891.526
Nợ cần chú ý	-	3.859
	25.602.917	4.895.385

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
Số dư đầu năm	112.977	58.827
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm	(5.400)	17.872
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 33)	(5.400)	-
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 32)	-	17.872
Số dư cuối năm	107.577	76.699

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	31.415	36.815
- Dự phòng chung	31.415	36.756
- Dự phòng cụ thể	-	59
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	76.162	76.162
	107.577	112.977

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.130	3.360
Vay khác	3.130	3.360
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	936.447	2.353
Tiền gửi của KBNN bằng VND	936.447	2.353
	939.577	5.713

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.326.422	7.163.979
Bằng VND	7.320.735	7.158.480
Bằng ngoại tệ	5.687	5.499
Tiền gửi có kỳ hạn	85.596.363	104.656.892
Bằng VND	80.354.000	94.870.000
Bằng ngoại tệ	5.242.363	9.786.892
	92.922.785	111.820.871

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	18.768.429	16.219.307
Vay các TCTC, TCTD khác	60.511.447	62.151.450
Vay Bằng VND	4.164	4.924.724
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	1.920.560
Vay Bằng ngoại tệ	60.507.283	57.226.726
Trong đó: Vốn vay từ công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	2.739.582	2.723.298
	79.279.876	78.370.757

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Đến 06 tháng	10.280.145	10.042.410
Từ trên 06 tháng đến 12 tháng	7.410.911	9.543.237
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	35.144.073	34.935.087
Trên 5 năm	7.676.318	7.630.716
	60.511.447	62.151.450

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	77.827.625	69.024.896
- Bằng VND	76.279.997	67.105.768
- Bằng ngoại tệ	1.547.628	1.919.128
Tiền gửi có kỳ hạn	474.091.280	414.597.661
- Bằng VND	472.259.565	413.068.629
- Bằng ngoại tệ	1.831.715	1.529.032
Tiền gửi vốn chuyên dùng	134.389	96.550
- Bằng VND	90.040	55.041
- Bằng ngoại tệ	44.349	41.509
Tiền ký quỹ	2.337.815	2.016.630
- Bằng VND	1.992.609	1.879.695
- Bằng ngoại tệ	345.206	136.935
	554.391.109	485.735.737

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	692.335	0,12	804.266	0,17
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.148.694	0,21	1.075.326	0,22
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	205.571	0,04	205.354	0,04
Công ty TNHH khác	45.558.777	8,22	35.421.712	7,29
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.553.998	0,46	2.317.118	0,48
Công ty cổ phần khác	149.248.186	26,93	133.609.282	27,50
Công ty hợp danh	6.255	0,00	4.275	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	54.465	0,01	52.397	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.653.242	0,84	4.715.378	0,97
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	79.862	0,01	80.402	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	345.732.719	62,36	303.140.002	62,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.267.868	0,77	3.934.831	0,81
Khác	189.137	0,03	375.394	0,08
	554.391.109	100	485.735.737	100

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	9.192	10.894
	9.192	10.894

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	40.247.500	41.107.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	13.561.963	4.493.644
Từ 5 năm trở lên	996.136	995.582
	54.805.599	46.596.226

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	3.094.400	-
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	46.748.000	41.637.000
Trái phiếu	4.963.199	4.959.226
	54.805.599	46.596.226

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	6.443.962	6.137.721
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	884.205	844.537
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.331.427	830.359
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	1.341.094	982.869
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	6	7
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	-	1.180
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	804.538	940.158
Phí phải trả	885	850
	10.806.117	9.737.681

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	570.863	71.589
Phải trả nhân viên	570.863	71.589
Các khoản phải trả bên ngoài	4.358.413	7.165.358
Doanh thu chờ phân bổ	18.804	20.452
Các khoản treo chờ chuyển tiền	765.941	768.674
Thuế và các khoản phải trả ngân sách		
Nhà nước (Thuyết minh số 23)	1.095.163	2.610.220
Phải trả về hoạt động thanh toán	886.453	1.661.891
Phải trả nhà cung cấp	21.708	34.336
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	922.186	1.391.935
Các khoản phải trả khác	648.158	677.850
	4.929.276	7.236.947

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	94.030	114.845	(159.924)	48.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.421	988.066	(2.414.051)	988.436
Thuế khác	101.769	197.543	(241.536)	57.776
	2.610.220	1.300.454	(2.815.511)	1.095.163

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	4.942.176	4.920.158
Cộng/(Trừ):		
- Chi phí không được khấu trừ	-	17.872
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	4.942.176	4.938.030
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	988.435	987.606
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(369)	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	988.066	987.606
Điều chỉnh khác	-	73
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.414.421	2.015.474
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.414.051)	(1.500.000)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	988.436	1.503.153

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.667	11.667
	11.667	11.667

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	79.339.236	23.992.546	1.497.219	8.157.895	141.660	21.024.428	-	134.152.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.640.976	-	14.640.976
Trích lập các quỹ	-	-	1.442.341	1.442.341	-	(2.884.682)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(571.259)	-	-	-	(571.259)
Chia cổ tức năm 2023 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	24.846.798	-	140.288.777
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.954.110	-	3.954.110
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	28.800.908	-	144.242.887

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.035.126	277.658
Thu nhập lãi cho vay	16.230.771	13.852.865
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	459.599	879.718
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	459.599	879.718
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	76.190	66.093
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	155.218	195.781
Thu khác từ hoạt động tín dụng	362.041	272.058
	18.318.945	15.544.173

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.233.309	5.718.377
Trả lãi tiền vay	1.114.255	1.027.396
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	664.584	399.836
Chi phí hoạt động tín dụng khác	202.740	176.741
	8.214.888	7.322.350

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.741.858	2.347.325
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	589.355	1.381.627
Thu từ dịch vụ tư vấn	19.711	23.758
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	116.812	106.019
Thu phí liên quan đến các loại thẻ	476.056	528.220
Thu khác	539.924	307.701
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.085.906)	(1.320.413)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(383.411)	(582.717)
Chi cho hoạt động thẻ	(291.978)	(256.036)
Hoa hồng môi giới	(17.800)	(2.409)
Chi khác	(392.717)	(479.251)
	655.952	1.026.912

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.157.836	1.379.891
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	928.542	653.330
Thu từ kinh doanh vàng	24.874	1.927
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	204.420	724.634
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.032.884)	(1.091.257)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(262.476)	(89.548)
Chi về kinh doanh vàng	(7.084)	(5.199)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(763.324)	(996.510)
	124.952	288.634

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.652	48.400
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(54)	(13.828)
	2.598	34.572

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	16.106	127.381
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.000)	(34.222)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.3)	(142.146)	(55.961)
	(127.040)	37.198

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.619.604	1.067.904
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	970.685	734.094
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	602.383	327.653
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.182	925
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	31.217	17
Thu từ hoạt động mua bán nợ	3.974	1.960
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	9	72
Thu nhập hỗ trợ và thu nhập khác	3.154	3.183
Chi phí từ hoạt động khác	(1.052.227)	(850.930)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.000.052)	(844.727)
Chi về thanh lý tài sản khác	(31.668)	-
Chi khác	(20.507)	(6.203)
	567.377	216.974

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	388	276
Chi phí cho nhân viên	2.014.652	1.458.789
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	1.917.915	1.373.453
Các khoản chi đóng góp theo lương	64.535	54.776
Chi trợ cấp	17.586	15.292
Chi khác	14.616	15.268
Chi về tài sản	418.692	350.362
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	106.918	88.768
Chi thuê tài sản	203.457	164.012
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	141.997	197.620
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	2.911	1.597
Trích lập dự phòng rủi ro khác	-	17.872
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh số 16.4)	-	17.872
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	111.875	101.502
Chi phí hoạt động khác	155.272	293.051
	2.842.876	2.419.472

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	3.510.155	2.315.835
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (thuyết minh số 13.4)	40.656	203.004
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(2.567)	(32.356)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 16.4)	(5.400)	-
	3.542.844	2.486.483

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.671.682	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.532.728	13.733.896
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.744.528	10.688.980
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	146.720.875	137.815.835
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.999.633	-
	170.669.446	164.387.000

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	15.065	13.518
II. Thu nhập của nhân viên		
1. Tiền lương	1.888.128	1.346.477
2. Thu nhập khác	126.524	112.311
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.014.652	1.458.788
4. Tiền lương bình quân tháng	41,78	33,20
5. Thu nhập bình quân tháng	44,58	35,97



36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 3	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	609.965.972	606.370.487
Động sản	94.730.944	93.734.518
Giấy tờ có giá	37.544.903	46.213.845
Các tài sản đảm bảo khác	1.150.507.808	1.104.835.548
	1.892.749.627	1.851.154.398

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 3	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	2.229.741	4.370.111,00

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3	Ngày 31 tháng 12
	năm 2025	năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	2.041.000	2.060.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	-	2.000.000
	2.041.000	4.060.000

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.074.741	848.721
Cam kết giao dịch hối đoái	439.142.570	294.393.922
- Cam kết mua ngoại tệ	2.540.483	2.972.620
- Cam kết bán ngoại tệ	1.951.492	1.955.905
- Cam kết nhận- giao dịch hoán đổi tiền tệ	217.610.018	145.015.029
- Cam kết trả- giao dịch hoán đổi tiền tệ	217.040.577	144.450.368
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.128.673	16.461.049
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.392.869	16.518.381
Trừ: Tiền ký quỹ	(264.196)	(57.332)
Bảo lãnh khác	24.954.785	26.008.227
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	5.754.401	6.945.197
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	9.741.239	9.331.348
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	569.668	470.493
- Cam kết bảo lãnh khác	9.622.374	9.932.864
Trừ: Tiền ký quỹ	(732.897)	(671.675)
Các cam kết khác	312.913.318	338.994.341
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	22.571.835	35.247.878
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	23.195.511	36.696.070
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	23.401.972	39.136.588
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	6.741.816	6.558.266
- Cam kết khác	237.002.184	221.355.539
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	235.565.693	221.212.186
	797.214.087	676.706.260

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

38.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	4.294.559	4.812.342
Lãi chứng khoán chưa thu được	153.305	122.176
Phí phải thu chưa thu được	99.084	116.388
	4.546.948	5.050.906

38.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	30.609.442	28.373.541
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.698.513	31.786.588
	66.307.955	60.160.129

38.3 Tài sản và chứng từ khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	180.358.620	124.760.666
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	42.111	34.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	38.179.970	26.825.384
	218.580.701	151.620.895

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Một số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng</i>
<i>VPB SMBC</i>	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	294.506	122.292
<i>FC - Công ty con</i>	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	6	3.507
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(22.174)	(4.709)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	-	62.010
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	-	(28.361)
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	719	191
<i>VPB AMC - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(352)	(179)
<i>VPBank S - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(1.588)	(1.515)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	11.275	3.069
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(10.527)	(11.626)
	Doanh thu từ dịch vụ	200	222
<i>OPES - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(900)	(2.965)
	Doanh thu từ dịch vụ	28	45
	Chi phí hoạt động bảo hiểm	(1.618)	(1.810)
	Doanh thu hoạt động bảo hiểm	17.348	37.820
	Tăng vốn góp ở Công ty con	635.000	-
<i>SMBC - Cổ đông lớn</i>	Doanh thu lãi tiền gửi tại SMBC	13.235	3.394
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	274.066	287.913
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(262.657)	(304.139)
	Chi phí khác	(33.463)	(30.554)
	Chi phí lãi tiền vay với SMBC	(73.956)	(77.544)
	Thu phí dịch vụ khác	632	-
<i>CTCP Cảng Sài Gòn - CT do VPBank đầu tư góp vốn dài hạn trên 5% vốn điều lệ</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(218)	(208)
<i>Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD</i>	Chi phí lãi tiền gửi	(1.112)	(2.322)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
VPB SMBC FC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(314.394)	(227.945)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(4.780.000)	(3.029.718)
	Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(977)	(342)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	21.930.000	24.480.000
	Phải thu lãi tiền gửi tại công ty con	100.153	128.699
	Mua nợ từ công ty con	2.030.644	5.379.538
VPB AMC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn	(86)	(345)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(46.600)	(39.600)
	Phải trả lãi tiền gửi	(188)	(50)
VPBank S - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn	(3.355.419)	(2.296.702)
	Phải thu từ các hợp đồng phái sinh	5.574	1.427
	Phải trả từ các hợp đồng phái sinh	(5.269)	(1.359)
OPES - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn	(105.082)	(83.647)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(9.145)	(9.145)
	Phải trả lãi tiền gửi	(324)	(192)
	Phải thu khác	33.399	46.409
	Phải trả khác	(3.747)	(3.747)
GPBank - Công ty con (*)	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(79.050)	-
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(890.000)	-
	Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(115)	-
	Giấy tờ có giá do VPBank phát hành	(2.600.000)	-
	Phải trả lãi phát hành GTCG	(6.121)	-
	Phải thu nghiệp vụ bán nợ	21.413.624	-
SMBC - Cổ đông lớn	Vay từ SMBC	(5.045.651)	(5.015.660)
	Phải trả lãi tiền vay	(66.830)	(82.141)
	Phải thu từ hợp đồng phái sinh	68.482	216.238
	Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(65.403)	(234.296)
	Phí trả trước chờ phân bổ	139.779	169.843
	Tiền gửi không kỳ hạn của SMBC	(741)	(408)
	Tiền gửi không kỳ hạn tại SMBC	71.206	23.166

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>
<i>CTCP Cảng Sài Gòn - CT do VPBank đầu tư góp vốn dài hạn trên 5% vốn điều lệ</i>	Tiền gửi có kỳ hạn	(16.000)	(16.000)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(1.520)	(1.225)
	Phải trả lãi tiền gửi	(185)	(276)
<i>CTCP đầu tư TTTTM Vinh (Vicentra)</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(1.986)	(741)
<i>Công ty TNHH MTV EFFEXI</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(34)	(227)
<i>Công ty TNHH MTV Rostra</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(5.066)	(6.248)
<i>CTCP Diera</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(2.595)	(2.623)
<i>CT TNHH MTV Xưởng Phim Màu Hồng</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	(141)	(101)
<i>Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD</i>	Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(100.962)	(64.710)
	Tiền gửi không kỳ hạn	(24.151)	(28.716)
	Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(511)	(301)
	Thẻ tín dụng	678	1.006

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ của các bên liên quan chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
VPBankS - Công ty con	1.044.202	406.802
SMBC - Cổ đông lớn	13.090.615	28.287.259

(*) Giao dịch với GPBank được trình bày là số liệu từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 sau khi GPBank trở thành công ty con của Ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

		Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 Triệu đồng
<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>			
Thủ lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(840)	(840)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(780)	(780)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(780)	(780)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(300)	(300)
<i>Thành viên Ban kiểm soát</i>			
Thủ lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(1.713)	(1.254)
<i>Tổng giám đốc</i>			
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng giám đốc	(3.294)	(3.164)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và trong kỳ kế toán với các bên liên quan.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	659.218.663	-	659.218.663
Tổng huy động	719.667.878	62.680.260	782.348.138
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	45.083.911	74.288	45.158.199
Các công cụ tài chính phái sinh	181.346	(137.148)	44.198
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	57.624.006	-	57.624.006

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	162.581.521	-	-	162.581.521
- Tiền gửi tại TCTD khác	159.465.403	-	-	159.465.403
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	3.116.118	-	-	3.116.118
Chứng khoán kinh doanh	408.011	-	-	408.011
Cho vay khách hàng và mua nợ	608.285.252	7.735.413	40.081.880	656.102.545
Chứng khoán đầu tư (*)	56.480.638	-	720.000	57.200.638
Tài sản Có khác	43.191.999	-	138.225	43.330.224
Tổng cộng	870.947.421	7.735.413	40.940.105	919.622.939

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31, Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường ("MACO").

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục kinh doanh của Khối Thị trường Tài chính và Ngân hàng giao dịch, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng, tiền gửi tại NHNN, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào mục “Không nhạy cảm lãi suất”;

- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- + Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

- + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn	Không	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5	Trên 5	
	Triệu đồng	chịu lãi Triệu đồng	Triệu đồng	tháng Triệu đồng	Triệu đồng	tháng Triệu đồng	năm Triệu đồng	năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.671.682	-	-	-	-	-	-	2.671.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	6.532.728	-	-	-	-	-	6.532.728
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	155.539.012	6.679.100	160.527	202.882	-	-	162.581.521
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	-	408.011	408.011
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(5.346.091)	(6.552.455)	1.477.928	6.778.766	3.686.050	-	44.198
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	8.746.368	-	268.070.947	143.372.312	103.224.107	85.349.817	46.956.082	382.912	656.102.545
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.620.000	1.008.284	8.972.330	6.102.546	1.382.680	5.271.482	8.346.194	24.512.479	57.215.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	22.958.000	-	-	-	-	-	-	22.958.000
Tài sản cố định	-	1.629.143	-	-	-	-	-	-	1.629.143
Tài sản Cố khác - gộp	138.225	43.191.999	-	-	-	-	-	-	43.330.224
Tổng tài sản	10.504.593	71.459.108	433.768.926	149.601.503	106.245.242	97.602.947	58.988.326	25.303.402	953.474.047
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	936.447	719	158	2.253	-	-	939.577
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	129.007.270	22.121.579	13.425.140	7.648.672	-	-	172.202.661
Tiền gửi của khách hàng	-	-	174.296.406	96.688.442	200.234.998	69.542.553	13.628.077	633	554.391.109
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	9.192	-	-	-	-	9.192
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.983.000	11.434.500	5.297.062	17.000.000	14.091.037	-	54.805.599
Các khoản nợ khác	-	15.735.393	-	-	-	-	-	-	15.735.393
Tổng nợ phải trả	-	15.735.393	311.223.123	130.254.432	218.957.358	94.193.478	27.719.114	633	798.083.531
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.504.593	55.723.715	122.545.803	19.347.071	(112.712.116)	3.409.469	31.269.212	25.302.769	155.390.516
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	2.203.053	5.590.165	(1.189.121)	(5.073.469)	(1.534.350)	-	(3.722)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	10.504.593	55.723.715	124.748.856	24.937.236	(113.901.237)	(1.664.000)	29.734.862	25.302.769	155.386.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	49.480	275.367	119	197.411	522.377
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	802	277.538	-	-	278.340
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	26.832	35.161.258	-	201.273	35.389.363
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	29.239.260	-	(137.829)	29.101.431
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	12.995.751	-	-	12.995.751
Tài sản Có khác - gộp	428	519.301	-	4.238	523.967
Tổng tài sản	77.542	78.468.475	119	265.093	78.811.229
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	153	69.485.070	-	93	69.485.316
Tiền gửi của khách hàng	91.658	3.528.518	-	148.722	3.768.898
Các khoản nợ khác	447	1.661.872	-	84.379	1.746.698
Tổng nợ phải trả	92.258	74.675.460	-	233.194	75.000.912
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(14.716)	3.793.015	119	31.899	3.810.317
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	15.505	585.327	-	(11.841)	588.991
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	789	4.378.342	119	20.058	4.399.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có và Khối Quản trị rủi ro. Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức rủi ro thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời, ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ "Đến 1 tháng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3		Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3	Từ 3 đến 12	Từ 1 đến 5	Trên 5 năm	
	Trên 3 tháng	tháng		tháng	tháng	năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.671.682	-	-	-	-	2.671.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	6.532.728	-	-	-	-	6.532.728
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	155.539.013	6.679.100	363.408	-	-	162.581.521
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	408.011	-	-	-	-	408.011
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	340.595	121.967	(175.839)	(242.525)	-	44.198
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	6.039.470	2.706.898	64.114.613	65.960.608	209.518.484	203.080.126	104.682.346	656.102.545
Chứng khoán đầu tư - gộp	720.000	900.000	8.183.686	2.118.753	6.502.042	14.247.115	24.544.399	57.215.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	22.958.000	22.958.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.629.143	1.629.143
Tài sản Có khác - gộp	138.225	-	39.752.152	2.166.127	1.273.720	-	-	43.330.224
Tổng tài sản	6.897.695	3.606.898	277.542.480	77.046.555	217.481.815	217.084.716	153.813.888	953.474.047
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	936.447	719	2.411	-	-	939.577
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	115.763.784	9.496.631	22.809.212	22.215.096	1.917.938	172.202.661
Tiền gửi của khách hàng	-	-	174.296.408	96.688.442	269.777.550	13.628.076	633	554.391.109
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.695	2.651	4.846	-	9.192
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.983.000	11.434.500	22.330.000	14.058.099	-	54.805.599
Các khoản nợ khác	-	-	15.735.393	-	-	-	-	15.735.393
Tổng nợ phải trả	-	-	313.715.032	117.621.987	314.921.824	49.906.117	1.918.571	798.083.531
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.897.695	3.606.898	(36.172.552)	(40.575.432)	(97.440.009)	167.178.599	151.895.317	155.390.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.671.682	-	-	2.671.682	2.671.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	6.532.728	-	-	6.532.728	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	162.581.521	-	-	162.581.521	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	408.011	-	-	-	-	408.011	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	44.198	-	-	-	-	44.198	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	656.102.545	-	-	656.102.545	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	56.223.068	-	56.223.068	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	992.927	-	-	-	992.927	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	809.376	-	36.467.972	954.281	-	38.231.629	(*)
	1.261.585	992.927	864.356.448	57.366.559	-	923.977.519	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	939.577	939.577	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	172.202.661	172.202.661	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	554.391.109	554.391.109	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.192	9.192	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	54.805.599	54.805.599	(*)
Các khoản nợ khác	804.538	-	-	-	13.236.890	14.041.428	(*)
	804.538	-	-	-	795.585.028	796.389.566	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của Ngân hàng cho Quý I năm 2025 tăng 17.984 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024, tương đương tăng 0,46% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>
	<i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.882.234
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(370.960)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(163.682)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(31.974)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(164.238)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	350.403
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(423.404)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.056.361)
Biến động lợi nhuận trước thuế	22.018
Biến động chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.034)
Biến động lợi nhuận sau thuế	17.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
AUD	16.005	15.872
CAD	17.829	17.766
CHF	29.037	28.250
CNY	3.527	3.493
DKK	3.160	3.160
EUR	27.689	26.566
GBP	33.086	32.039
JPY	171	164
NZD	14.553	14.374
SEK	3.078	3.078
SGD	19.064	18.783
THB	640	640
USD	25.573	25.421
XAU (*)	994.000	832.000

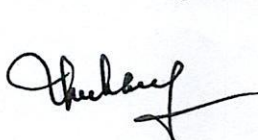
(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:



Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Người kiểm soát:




Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-04-2025